TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 37/2018/DS-ST
Ngày: 13/9/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2018/TLST- DS, ngày 13/6/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2018/QĐXXST-DS ngày 07/8/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 154 đường 3 tháng 2, tổ 5, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tường L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 150 đường Cây sung – Bến đò, thôn 6, xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lâm C, sinh năm 1969 (chồng bà N). Địa chỉ: Số 154 đường 3 tháng 2, tổ 5, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 154, đường 3 tháng 2, tổ 5, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Hạnh K, sinh năm 1978 (vợ ông L). Địa chỉ: Số 150, đường Cây sung – Bến đò, thôn 6, xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L và bà K: Ông Nguyễn Quốc P – Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc Phòng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị N, cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm C trình bày: Do quen biết nên ngày 01/11/2017 vợ chồng bà có cho vợ chồng bà K, ông L vay số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) để làm vốn mua bán hạt điều và đầu tư chăn nuôi heo, hai bên có thỏa thuận miệng với lãi suất vay 3%/tháng. Khi vay ông L có viết 01 giấy vay tiền đề ngày 01/11/2017. Từ ngày vay tiền đến nay, vợ chồng bà K không trả cho vợ chồng bà tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh. Bà N đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà K thanh toán nhưng ông bà cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà K phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ vay gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay tiền 01/11/2017 đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2018, bị đơn ông Nguyễn Tường L trình bày: Từ năm 2016, ông nhiều lần vay mượn tiền của bà N, mỗi lần vay mượn với số tiền khác nhau, có khi 150.000.000 đồng, có khi 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 30%/tháng. Mục đích mượn tiền để mua cám chăn nuôi heo. Mỗi lần vay mượn tiền, ông trực tiếp xuống nhà bà N vay và ký vào sổ của bà N. Tuy nhiên, do chăn nuôi heo bị thua lỗ nên vợ chồng ông chưa thể trả nợ cho bà N. Vì vậy đến ngày 01/11/2017 bà N gọi điện cho ông xuống nhà bà để chốt nợ. Sau khi cộng dồn tiền gốc và lãi, bà N chốt nợ là 700.000.000 đồng và yêu cầu ông viết giấy mượn tiền vào sổ cho vay của bà N. Nay bà N khởi kiện vợ chồng ông trả số tiền gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì ông không đồng ý, bởi đây không phải số tiền gốc mà còn có cả tiền lãi đã được cộng dồn vào. Ngoài ra, từ lúc vay đến

thời điểm chốt nợ ông đã trả lãi được cho bà N tổng cộng 150.000.000 đồng. Vì vậy hiện nay ông yêu cầu bà N phải trừ số tiền lãi ông đã trả và ông chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 550.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hạnh K trình bày: Việc bà N khởi kiện yêu cầu bà trả nợ thì bà không đồng ý, bởi việc vay mượn tiền giữa ông L và bà N, bà K không biết. Chỉ có một lần bà được bà N thông báo là ông L có mượn tiền tuy nhiên mượn bao nhiêu thì bà không rõ, những lần mượn sau đó đều do ông L tự ý đi mượn. Do đó, bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L và bà K trình bày: Yêu cầu khởi kiện của nguyên chỉ có cơ sở một phần. Bởi: Ông L khai đã trả được 150.000.000 đồng tiền lãi. Do đó số tiền nguyên đơn khởi kiện là có cả tiền gốc và tiền lãi chứ không phải là tiền nợ gốc. Ngoài ra, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không rõ ràng. Việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/11/2017 cho đến nay là không có cơ sở. Bởi khi vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất vay. Do đó chỉ có thể tính lãi từ ngày thi hành án là có căn cứ. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số nợ gốc 550.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn và người liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tư cách đương sự là đúng pháp luật. Về nội dung: Căn cứ vào giấy mượn tiền do ông Nguyễn Tường L xác lập ngày 01/11/2017 và lời khai của bà N, ông L và bà K thì thấy rằng: Ông L có vay của bà N 700.000.000 đồng. Việc ông L khai đã trả được 150.000.000 đồng nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, hai bên có tranh chấp về lãi suất. Do vợ chồng bà K vi phạm hợp đồng, tức không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận nên bà N khởi kiện là có căn cứ. Xét thấy ông L vay tiền là nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế gia đình nên căn cứ Điều 27, điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần buộc vợ chồng K trả nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật cho vợ chồng bà N là có căn cứ và đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự. Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xác định quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là đúng pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt ông Nguyễn Tường L và bà Nguyễn Thị Hạnh K dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng pháp luật.

[4] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án TANDTC công bố thì thấy rằng: nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[5] Về nội dung: Xét thấy chứng cứ duy nhất do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là "Giấy viết tay có nội dung mượn tiền được lập ngày 01/11/2017". Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn khẳng định và cam kết chữ viết tay trong giấy mượn tiền lập ngày 01/11/2017 là của ông Nguyễn Tường L. Nội dung này phù hợp với lời khai của ông L tại biên bản lấy lời khai do Tòa án thu thập ngày 24/7/2018. Do đó, Hội đồng xét xử xác định "Giấy viết tay có nội dung mượn tiền đề ngày 01/11/2017" là chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

Trên cơ sở chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định, số tiền mà bà N khởi kiện là do ông L trực tiếp vay mượn của bà N. Bà K cho rằng việc vay mượn này bà hoàn toàn không biết và không chịu bất kỳ trách nhiệm gì đối với khoản nợ này. Xét thấy việc vay mượn tiền giữa ông L và bà N được diễn ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông L đã sử dụng số tiền vay vào mục đích đầu tư chăn

nuôi heo. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2018, bà K khai *"Vợ chồng tôi mỗi người lo một chuyện, tôi bận buôn bán, chồng tôi lo nuôi heo, Tôi nghĩ ông L vay tiền để mua cám heo"*. Do đó, có căn cứ để xác định ông L vay tiền của bà N là nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh tế gia đình và việc ông L vay tiền của bà N thì bà K có biết. Việc ông L cho rằng số tiền 700.000.000 đồng mà bà N khởi kiện không phải là tiền nợ gốc mà có cả tiền lãi phát sinh do ông chưa trả được nên bà N cộng dồn vào nhưng ông L không có chứng cứ để chứng minh và bà N không thừ nhận. Trong khi đó, chứng cứ duy nhất mà bà N khởi kiện là giấy mượn tiền do ông L lập vào ngày 01/11/2017 thể hiện nội dung "*L mượn chị N 700.000.000 đồng*" *(bảy trăm triệu chẵn)*. Từ đó, thấy rằng việc bà K cho rằng mình không có nghĩa vụ gì đến khoản tiền vay trên là không thể chấp nhận. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông L vay tiền là nhằm tạo dựng kinh tế trong gia đình. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà N có căn cứ. Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc bà K cùng liên đới với ông L trả nợ cho vợ chồng bà N số tiền nợ vay gốc 700.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Việc ông L cho cho rằng đã trả được số tiền lãi 150.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh và không được bà N thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét nội dung này.

Xét thấy, giấy vay nợ ngày 01/11/2017 dương lịch, hai bên không thỏa thuận lãi suất vay. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các đương sự thì có căn cứ xác định hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay .Việc ông L cho rằng vay tiền của bà N với mức lãi suất cao 30% tháng nhưng ông L không có chứng cứ để chứng minh. Còn bà N thì cho rằng lãi suất cho vay là 3%/tháng. Ngoài ra, ông L còn cho rằng đã trả được 150.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về tiền lãi nhưng không rõ lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất. Do đó ý không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L và bà K. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, cần buộc vợ chồng ông L phải chịu mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày mượn tiền, tức ngày 01/11/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2018 là 10 tháng 12 ngày là đúng pháp luật. Tiền lãi cụ thể là (700.000.000đồng x 10%/năm x 10/12 tháng + 700.000.000đồng x 10%/năm/12 tháng x 12/30 ngày) = 60.666.000 đồng. Nếu ông L và bà K chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi vợ chồng bà N có đơn yêu cầu thi hành án thì ông L và bà K còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc vợ chồng ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là đúng pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N.

1. Buộc ông Nguyễn Tường L và bà Nguyễn Thị Hạnh K phải liên đới trả cho bà Đặng Thị N và ông Lâm C số tiền 760.666.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 700.000.000 đồng và nợ lãi 60.666.000 đồng.

Nếu vợ chồng ông L chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi vợ chồng bà N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng vợ chồng ông L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Tường L và bà Nguyễn Thị Hạnh K phải chịu 34.427.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Đặng Thị N 17.827.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018513 ngày 13/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (13/9/2018); ông L, bà K có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã Ký)

Trần Phước Hiệu